



KHÁI NIỆM CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN VÀ CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO (HUMANISM) TRONG KHOA NGHIÊN CỨU VĂN HỌC Ở VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY

Nguyễn Đăng Hai¹

¹ Bộ môn Nghệ thuật, Trường Đại học Trà Vinh

Thông tin chung:

Ngày nhận: 04/12/2014

Ngày chấp nhận: 14/08/2015

Title:

The concept of Chu nghĩa nhân văn and Chu nghĩa nhân đạo (Humanism) in Vietnamese literary studies from 1945 up to date

Từ khóa:

Chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa nhân bản, văn học Việt Nam hiện đại, giá trị của văn học

Keywords:

Humanism, Humanismus, Modern Vietnamese Literature, Value of Literature

ABSTRACT

Chu nghĩa nhân văn and Chu nghĩa nhân đạo (Humanism) are theoretical and historical categories in Vietnamese literary studies whose assessments have still caused many disputes. Therefore, the article included two basic aims: (1) presenting an overview of the origin, content and meaning of the concept of humanism in the West; (2) and analyzing of contents, meanings and different trends in the use of the concept of Chu nghĩa nhân văn and Chu nghĩa nhân đạo in Vietnamese literary studies from 1945 up to date.

TÓM TẮT

Trong khoa nghiên cứu văn học, Chủ nghĩa nhân văn và Chủ nghĩa nhân đạo (Humanism) là những phạm trù lí luận, phạm trù lịch sử mà cho đến nay việc nhìn nhận, đánh giá vẫn còn nhiều tranh cãi, thậm chí trái nghịch. Vì vậy, bài viết đề cập đến hai vấn đề cơ bản của khái niệm: (1) Khái quát về nguồn gốc, nội dung và ý nghĩa của khái niệm humanism ở phương Tây; (2) Phân tích nội dung, ý nghĩa và các khuynh hướng khác nhau trong việc sử dụng khái niệm Chủ nghĩa nhân văn, Chủ nghĩa nhân đạo trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam từ 1945 đến nay.

1 MỞ ĐẦU

Trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam, khái niệm *Humanism* đã được tiếp nhận và chuyển dịch sang tiếng Việt với hai khái niệm phổ biến là *Chủ nghĩa nhân văn* (CNNV) và *Chủ nghĩa nhân đạo* (CNNĐ). Đây là những từ ngữ Hán Việt đã được sử dụng phổ biến, thường xuyên trong nghiên cứu văn học hiện đại ở Việt Nam, được xem như là một giá trị phổ quát của văn học. Nhưng thế nào là CNNV hay CNNĐ? CNNV hay CNNĐ có ý nghĩa như thế nào đối với văn học? Ý kiến về vấn đề này, ở mỗi giai đoạn, mỗi nhà nghiên cứu văn học ở Việt Nam, có nhiều quan niệm khác nhau. Trong khi đó, chúng ta lại chưa có những công trình chuyên sâu, có hệ thống bàn riêng về hai thuật ngữ

này trong thực tiễn của khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam. Vì vậy, ở bài viết này, bước đầu chúng tôi phân tích, lí giải nội hàm của hai khái niệm (trên bình diện lí thuyết). Qua đó, bài viết sẽ chỉ ra sự khác biệt trong cách sử dụng giữa hai khái niệm và những cơ sở dẫn đến sự khác biệt đó cũng như ý nghĩa của nó trong thực tiễn nghiên cứu văn học ở Việt Nam.

Bài viết khảo sát và đánh giá cách sử dụng các khái niệm CNNV, CNNĐ của những nhà nghiên cứu (chủ yếu là các nhà lí luận, phê bình) ở các giáo trình, các chuyên luận, các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành Văn học ở Việt Nam từ 1945 đến nay, tức là từ khi khoa

ngiên cứu văn học ở Việt Nam được tiến hành chủ yếu theo quan điểm Marxist.

2 NỘI DUNG

2.1 Từ khái niệm Humanism ở phương Tây...

Khái niệm *Humanism* được sử dụng lần đầu trong Anh ngữ là khoảng năm 1806. Khái niệm này được chuyển ngữ từ khái niệm *Humanismus* (gốc Latin) trong tiếng Đức. Khái niệm *Humanismus* được sử dụng phổ biến ở Đức từ những năm 1806 để nói về chương trình giáo dục các phẩm chất Người của con người trong các nhà trường Đức. Từ đó, năm 1856, nhà ngữ văn và lịch sử người Đức là Georg Voigt đã sử dụng khái niệm *Humanism* để nói về phong trào văn hóa thời kì Phục hưng (Renaissance) ở phương Tây (thế kỉ XIV - XVI).

Trong ngôn ngữ của các nước phương Tây, *Humanism* phát sinh từ tiếng Latin thời Trung cổ là *Humanus*, có nghĩa là “thuộc về con người” và *Humanitas*, có nghĩa là “môn học nghiên cứu về con người”, nghiên cứu bản chất, vị trí, giá trị, cá tính của con người. Khởi nguyên của *humanism* như là một chương trình giáo dục - văn hóa được các nhà triết học xây dựng nên bởi các bài học, lí luận triết học, đạo đức học về đạo làm người, được khai sinh lần đầu tiên ở Hy Lạp vào khoảng thế kỉ V - IV TCN. Chương trình này nhằm phát triển một cách toàn diện tài năng và sự sáng tạo cao nhất những năng lực bản chất của con người. Mặc dù vậy, ngôn ngữ Hy Lạp không có từ *Humanism*. Tuy nhiên, mối quan tâm đối với con người và những chân giá trị của họ luôn là tâm điểm trong tư duy của người Hy Lạp. Sự quan tâm này đã được thể hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau như triết học, nghệ thuật, lịch sử,...

Thời kì Phục hưng, trong văn học - nghệ thuật nói riêng, trong văn hóa nói chung, những tư tưởng nhân văn đã đơm hoa kết trái, trở thành *Humanism*. *Humanism* là trào lưu tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt thời kì này. Nội dung tư tưởng cơ bản của nó là đặt con người vào vị trí trung tâm để đấu tranh chống lại Cơ đốc giáo lấy thần làm trung tâm. Do đó, nó thể hiện sự phản ứng mạnh mẽ chống lại thần quyền và tôn giáo; đòi quyền sống tự do, quyền hưởng thụ tự nhiên cho con người; khẳng định vẻ đẹp của con người trần thế với những khả năng vô tận. Từ đó, những khát vọng muôn thuở của con người như tình yêu, hạnh phúc, cái đẹp, tự do, khoái lạc,... đã được nâng lên tầm vũ trụ. Chính những tư tưởng mới này đã làm xuất hiện những lí tưởng mới về công bằng xã hội, hình thành quan điểm đạo đức mới và nhấn mạnh, đề cao các giá trị

phổ quát của con người như tự do, công lí, phẩm giá, hạnh phúc, quyền con người,... Từ đây, những người theo *Humanism* được gọi là *Humanist*. Đó là một nhóm nhỏ, có đặc quyền, không quan tâm đến quảng đại quần chúng, những người nổi loạn chống lại vũ trụ học trời Trung cổ, những người theo cá nhân luận (individualism) - họ muốn là chính mình. *Humanist* đích thực, theo nghĩa hẹp của từ này, là chỉ những học giả, những người có tài, có kiến thức sâu và rộng về ngôn ngữ và văn học Hy - La. Họ cố ý làm sống lại một ngôn ngữ, một nền văn hóa đã chết, đó là văn hóa Hy - La Cổ đại. Vì vậy, họ chuyên tâm sưu tầm, chú giải, khảo cứu nhằm phục hồi các văn bản của các nhà tư tưởng thời Cổ đại một cách chính xác, từ đó, dịch thuật và công bố rộng rãi những tác phẩm này.

Ngày nay, nội hàm của khái niệm *humanism* rất rộng và đa nghĩa. Thông thường, nó được hiểu theo hai nghĩa cơ bản là nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp, khái niệm *Humanism* được dùng để chỉ trào lưu triết học, văn hoá, nghệ thuật tiến bộ thời kì Phục hưng ở Châu Âu (thế kỉ XIV - XVI) hướng đến việc giải phóng cá tính con người khỏi những ràng buộc và sự trì trệ của tư tưởng phong kiến, chủ nghĩa kinh viện và thần học Kitô giáo. Theo nghĩa rộng, khái niệm *Humanism* được dùng để chỉ bất kì học thuyết, trào lưu tư tưởng, văn hoá, nghệ thuật nào công nhận và lấy “con người là thực thể cao nhất đối với con người” (K.Marx). Từ đây, khái niệm này được sử dụng rộng rãi và được xem như là một hệ giá trị, một tiêu chuẩn phổ biến ở nhiều lĩnh vực thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới, trong đó có khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam.

2.2 Khái niệm Chủ nghĩa nhân văn, Chủ nghĩa nhân đạo ở Việt Nam

Khái niệm *Humanism* được chuyển ngữ và sử dụng phổ biến trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam vào nửa cuối thế kỉ XX. Tuy nhiên, sự tiếp nhận và chuyển ngữ ban đầu này không phải trực tiếp từ văn hóa phương Tây mà được thực hiện gián tiếp qua Hán ngữ. Do đó, trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam, *Humanism* thường được chuyển ngữ phổ biến thành các từ ngữ Hán Việt là *CNNV* hay *CNNĐ*. Và *Humaniste* thường được hiểu là *Nhà nhân văn chủ nghĩa* hay *Nhà nhân đạo chủ nghĩa*. Trong chữ Hán, trước khi tiếp nhận nội hàm khái niệm *Humanism* của phương Tây, tồn tại cả hai khái niệm: *Nhân đạo* và *Nhân văn*. Đây là hai khái niệm phổ biến trong các lĩnh vực văn hóa, đạo đức, triết học truyền thống Trung Hoa cũng như các nước thuộc khu vực văn hóa chữ Hán. Nó

là sự tổng hòa các tư tưởng dân chủ thời Cổ đại, học thuyết “nhân nghĩa” của Nho giáo, tư tưởng “từ bi bác ái” của Phật giáo, những yếu tố giải phóng tư duy con người trong tư tưởng Lão – Trang. Vì vậy, *Nhân đạo* (人道) thường được quan niệm là nhân luân, đạo lý của con người; là những khuôn mẫu, quy tắc, luật lệ của con người, những nhân tố để con người trở thành người. Còn *Nhân văn* (人文) nguyên để chỉ cái văn vẻ, cái tốt đẹp của con người trong xã hội như sự hài hòa, sự hanh thông của đất trời, của đời sống con người; là những tri thức, đạo đức, quan hệ đời sống hài hòa, tốt đẹp cùng với lòng vị tha, yêu thương con người. Qua đó, chúng ta có thể nhận thấy nghĩa của thuật ngữ “nhân đạo” hay “nhân văn” ở đây không thể đồng nhất với thuật ngữ “humanism” của phương Tây. Nhưng giữa các thuật ngữ này đều có điểm chung là hướng đến con người, vì sự tiến bộ, hạnh phúc của con người. Tuy nhiên, mỗi nền văn hóa, mỗi thời đại có cách thể hiện, cách thực hiện khác nhau.

Khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam đã sinh thành, tồn tại và phát triển trong những truyền thống, cội nguồn văn hóa – xã hội, tôn giáo, triết học, tư tưởng khác biệt so với các nước ở khu vực và trên thế giới. Chính điều này đã ảnh hưởng, chi phối mạnh mẽ đến việc lựa chọn, tiếp nhận, sử dụng khái niệm CNNV hay CNNĐ trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam. Trong khoa nghiên cứu văn học hiện đại ở Việt Nam, tồn tại ba khuynh hướng phổ biến khác nhau về khái niệm CNNV, CNNĐ.

2.2.1 Khuynh hướng đối lập Chủ nghĩa nhân văn với Chủ nghĩa nhân đạo

Khuynh hướng đối lập CNNV với CNNĐ diễn ra phổ biến trong suốt một thời gian dài, được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp ở một số giáo trình, tiểu luận, bài báo về lí luận, phê bình văn học, đặc biệt là từ cuối những thập niên 50 đến cuối những thập niên 80 của thế kỉ XX. Ở giai đoạn này, sự đối lập được thể hiện mạnh mẽ trong một số bộ giáo trình sử dụng trong các trường đại học, cao đẳng: *Sơ thảo nguyên lí văn học* của Nguyễn Lương Ngọc (NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, 1958), *Sơ thảo nguyên lí văn học* của Nguyễn Lương Ngọc và ctv (NXB Giáo dục, 1961), *Cơ sở lí luận văn học* của Tổ Bộ môn Lí luận Văn học các Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Vinh và ĐH Tổng hợp (NXB Giáo dục, 1976, 1978), *Cơ sở lí luận văn học* của Nguyễn Lương Ngọc chủ biên (1980 - 1985), *Nhìn lại tư tưởng*

văn nghệ thời Mỹ Ngụy của Lê Đình Kỳ (NXB TP. HCM, 1987),...

Trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam giai đoạn này, khái niệm CNNV thường được các nhà nghiên cứu sử dụng để nói về tinh thần của thời đại Phục hưng, có nguồn gốc từ phương Tây. Từ đó, khái niệm CNNV thường được dùng để chỉ những tư tưởng của giai cấp tư sản nói chung. Ngược lại, khái niệm CNNĐ được dùng để chỉ những tư tưởng của giai cấp vô sản với cơ sở lí luận của nó là triết học Marx - Lenin và lí luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học, chứng minh rằng tiền đề cần thiết cho sự phát triển toàn diện và hài hòa của tất cả mọi người, cho tự do chân chính của cá nhân là phải giải phóng người lao động khỏi áp bức xã hội và xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, cũng nhiều khi khái niệm CNNĐ được một số nhà nghiên cứu sử dụng để nói về phong trào văn hóa thời kì Phục hưng, chỉ những tư tưởng của giai cấp tư sản. Vì vậy, để phân biệt CNNĐ của giai cấp vô sản với CNNĐ của giai cấp tư sản, các nhà nghiên cứu thường sử dụng những tên gọi có tính chất chỉ dẫn, định giá. CNNĐ của giai cấp tư sản thường được gọi bằng những từ ngữ có tính chất phê phán, phủ định như “CNNĐ tư sản”, “CNNĐ trừu tượng”, “CNNĐ chung chung”,... Ngược lại, để gọi CNNĐ của giai cấp vô sản, các nhà lí luận thường gọi bằng những từ ngữ thể hiện sự ca ngợi, khẳng định như “CNNĐ cộng sản”, “CNNĐ cách mạng”, “CNNĐ tích cực” hay gọi ngắn gọn là “CNNĐ”.

Nội hàm khái niệm CNNĐ được thể hiện trên nhiều bình diện thuộc về đặc trưng, bản chất của văn học như đối tượng, nội dung, tư tưởng, chức năng của văn học. Văn học được xem như là khoa nhân học. “Nhân học” ở đây lại chỉ được hiểu là những người lao động bình dân, là quần chúng nhân dân. Tuy nhiên, quan niệm về “nhân dân” ở đây chỉ bao gồm những “công, nông, binh”, đặc biệt là những người lao động nghèo khổ, những người bình dân chứ không phải là mọi người dân thuộc các tầng lớp, giai cấp khác nhau trong xã hội. Do đó, những người “bình thường”, những “cô”, “cậu”, “chàng”, “nàng”; hay những “ông hoàng”, “bà chúa”, những “kẻ quý tộc”, những “bọn giàu có”,... chưa được xem là “nhân dân”. Về mặt nội dung của “nhân học”, các nhà nghiên cứu chỉ thừa nhận sự khác biệt về mặt giai cấp, phủ nhận tính người của con người. Do đó, khi miêu tả quần chúng nhân dân, “nhà văn lại phải tập trung khai thác những mặt bản chất, tích cực nhất, anh hùng nhất của quần chúng lao động. Cần triệt để phê phán quan niệm sai lầm chỉ miêu tả những nét tầm thường, bản năng, hoặc miêu tả những kiểu người

“*bình thường*” (Tổ Bộ môn Lí luận văn học, 1978, tr.161). Chính vì vậy, có nhiều nhà nghiên cứu đã đồng nhất đối tượng của văn học với cuộc đấu tranh giai cấp, đồng nhất con người với con người giai cấp: “*đối tượng của văn học là con người (hay là cuộc đấu tranh xã hội) mà trong xã hội có giai cấp thì con người và cuộc đấu tranh xã hội luôn luôn có tính giai cấp*” (Tổ Bộ môn Lí luận văn học, 1978, tr.72). Từ đó, các nhà lí luận thường phủ nhận và gạt bỏ những mặt tự nhiên, bản năng, cá tính, cá nhân trong mỗi con người ra khỏi nội hàm khái niệm CNNĐ.

Qua đó, chúng ta có thể nhận thấy, nội hàm khái niệm CNNĐ trong khoa nghiên cứu văn học theo khuynh hướng này bao gồm bốn đặc điểm chính là: (1) Yêu thương quần chúng nhân dân; (2) Phát hiện và biểu hiện những phẩm chất tốt đẹp, những mặt tích cực nhất, anh hùng nhất của quần chúng nhân dân; (3) Thể hiện tinh thần đấu tranh, phản kháng chống lại ách áp bức, bóc lột nhằm giải phóng nhân dân, giải phóng dân tộc; (4) Tin tưởng tuyệt đối ở năng lực, khả năng sáng tạo của quần chúng nhân dân.

Trong bốn đặc điểm trên, các nhà nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh đến tinh thần đấu tranh giải phóng dân tộc, chống áp bức bóc lột nhân dân. Đây là tư tưởng hạt nhân của khái niệm CNNĐ giai đoạn này. Do đó, văn học được xem là một “*mặt trận tư tưởng*” và các nhà nhân đạo chủ nghĩa phải là những “*chiến sĩ*” cách mạng lăn lộn trên “*mặt trận*” ấy để đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân. Vì vậy, có thể nói rằng CNNĐ thời kì này là CNNĐ hành động, hành động để thay đổi vận mệnh, giải phóng nhân dân, giải phóng dân tộc, hành động để biến một thế giới phi nhân thành thế giới có nhân tính. Đây cũng là một trong những đặc điểm của CNNV theo quan điểm Marxist. Trần Văn Bính đã viết: “*CNNV thời Phục hưng mới chỉ chú ý đi sâu nghiên cứu con người, nói lên những ước mơ to lớn của con người. CNNĐ xã hội chủ nghĩa không dừng lại ở đó. Văn học nghệ thuật xã hội chủ nghĩa có mục đích góp phần giải phóng triệt để con người, mà muốn giải phóng triệt để con người thì phải chống áp bức bóc lột. Văn học nghệ thuật của chúng ta trước hết là văn học nghệ thuật của những người lao động, của quần chúng nhân dân. Nó biết phát hiện những phẩm chất tốt đẹp ở những người lao động vì nó tin tưởng tuyệt đối ở khả năng sáng tạo tuyệt vời của họ. Văn học nghệ thuật của ta phải lấy công, nông, binh làm nhân vật chủ yếu. Các văn nghệ sĩ của chúng ta là những nhà chiến sĩ lăn lộn trong cuộc đấu tranh*

cách mạng nhằm giải phóng con người...” (Tổ Bộ môn Lí luận văn học, 1976, tr.35).

Theo khuynh hướng này, khái niệm CNNĐ cũng thể hiện sự quan tâm đến con người, vì con người nhưng mới chỉ là một bộ phận người trong xã hội. Đó là những con người đạo đức, con người cộng đồng, con người giai cấp, con người chính trị chứ chưa phải là những con người tự nhiên, con người cá nhân, cá thể. Trong mỗi con người, các nhà nghiên cứu lại mới chỉ dừng lại ở việc phân ánh những mặt tích cực nhất, anh hùng nhất. Do đó, CNNĐ thường bị đồng nhất với đạo đức cách mạng, tinh thần đấu tranh giai cấp, giải phóng dân tộc, đồng nhất với cái đẹp, cái cao cả. Cho nên, những tư tưởng ngược lại như tự do cá nhân, yếu tố vô thức, bản năng, dục vọng, khoái lạc,... trong văn học sẽ bị xem là phi nhân đạo. Vì thế, các nhà nghiên cứu kịch liệt phê phán, đấu tranh loại bỏ những tác phẩm văn học, những nhà văn có những tư tưởng như trên, bởi vì nó: “*làm hư hỏng con người, kích thích những bản năng dâm thú tính trong con người với mục đích dựng lên một thứ đạo đức cá nhân chủ nghĩa, phân nhân đạo*” (Nguyễn Lương Ngọc, 1980, tr.115).

Vấn đề cơ bản của CNNV hay CNNĐ chính là vấn đề con người, là mọi kiếp người nói chung. Trong thực tế, vì sự chi phối bởi ý thức về giai cấp, lập trường chính trị nên hai khái niệm này lại được dùng như là sự đối kháng về mặt giai cấp, về mặt chính trị. Khái niệm CNNV được dùng để chỉ những tư tưởng của giai cấp tư sản, gắn liền với ý thức hệ tư sản: “*Phi nhân đạo hóa nội dung tư tưởng của tác phẩm là đặc điểm nổi bật của sự suy đồi và sụp đổ của văn học tư sản*” (Nguyễn Lương Ngọc, 1980, tr.137). Ngược lại, khái niệm CNNĐ được dùng như là sự ưu việt của những tư tưởng cách mạng của giai cấp vô sản. Thiết nghĩ, đây là sự phân biệt mang tính định kiến, không phù hợp. Các nhà nghiên cứu chưa thể hiện được tinh thần dân chủ, đối thoại, bình đẳng giữa các hệ tư tưởng nên cũng chưa nhìn nhận hết những giá trị tư tưởng của CNNV. Do đó, trong giai đoạn này, công tác định hướng sáng tác, nghiên cứu và tiếp nhận văn học ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, phiến diện. Chúng ta có sự đánh giá chưa phù hợp, thậm chí thiên lệch giá trị nhiều tác phẩm văn học, nhiều nhà văn của Việt Nam và nước ngoài. Có thể, đây là một trong những lí do khiến ở giai đoạn này chúng ta chưa có được những tác phẩm văn học lớn, có giá trị phổ quát. Chính sự tuyệt đối hóa, sự đánh giá chưa phù hợp này dẫn đến việc lựa chọn, tiếp nhận các giá trị văn hóa của dân tộc và nhân loại bị hạn chế, thiếu khách quan.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó. Theo chúng tôi, một trong những nguyên nhân đó là truyền thống “văn dĩ tải đạo” của dân tộc. Đồng thời, lí luận văn học Marxist vốn coi văn học là một hình thái ý thức xã hội, nhấn mạnh mối liên hệ máu thịt giữa văn học với hiện thực cuộc sống và cuộc đấu tranh tư tưởng, đấu tranh giai cấp trong đời sống xã hội. Trong các chức năng của văn học, các nhà lí luận đặc biệt đề cao chức năng giáo dục, xây dựng “con người mới”. Vì vậy, khi bình giá văn học, các nhà lí luận thường chăm chú vào nội dung tư tưởng, tính chiến đấu của tác phẩm. Trong mặt tư tưởng, các nhà lí luận lại có biểu hiện tuyệt đối hóa tư tưởng chính trị như tính Đảng, tính giai cấp,... của văn học. Bên cạnh đó, đây là giai đoạn đất nước đang có chiến tranh. Cho nên, từ sự đối kháng ngoài chiến trường đã dẫn đến những đối kháng về mặt tư tưởng và học thuật. Nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc phải được đặt lên hàng đầu. Từ đó, tiêu chuẩn chính trị phải được xem là tiêu chí hàng đầu. Và, một tác phẩm, nhà văn, trào lưu hay giai đoạn văn học có giá trị, tiến bộ phải luôn “tốt về chính trị”. Vì quá đề cao giá trị chính trị nên xem nhẹ giá trị nhân văn, giá trị thẩm mĩ của văn học. Cái đẹp thường bị đồng nhất với lí tưởng cách mạng, với đấu tranh giai cấp.

2.2.2 Khuynh hướng đồng nhất chủ nghĩa nhân văn với chủ nghĩa nhân đạo

Khuynh hướng này diễn ra chủ yếu từ sau những năm 1980 đến nay trong một số chuyên luận, giáo trình, bài viết và các từ điển văn học phổ biến ở Việt Nam. Chẳng hạn như chuyên luận *Đặc điểm có tính quy luật của lịch sử văn học Việt Nam* của Lê Trí Viễn, (Trường Đại học Sư phạm TP.HCM, 1984), một số bài viết trong bộ sưu tập chuyên đề *Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học hiện đại* (Viện Thông tin Khoa học Xã hội, 1989), *Lí luận và văn học* của Lê Ngọc Trà (NXB Trẻ, 1990), các bài viết trên các tạp chí chuyên ngành: “Trào lưu tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa trong văn học Việt Nam thế kỉ XVIII” của Nguyễn Đức Đan (*Nghiên cứu Văn học*, số 1, 1961); các từ điển văn học: *Từ điển thuật ngữ văn học* của Lê Bá Hán và ctv. (NXB Giáo dục, 2006), *Từ điển văn học (Bộ mới)* của Đỗ Đức Hiểu và ctv. (NXB Thế giới, 2004),...

Khác với khuynh hướng trước, ở khuynh hướng này, các nhà nghiên cứu lại đồng nhất hai khái niệm CNNV và CNNĐ. Các nhà lí luận không còn xem hai khái niệm này như là cách thể hiện sự đối kháng về ý thức hệ, về lập trường giai cấp và chính trị. Do đó, những khái niệm có ý nghĩa định giá

như “CNNĐ trừu tượng”, “CNNĐ tư sản”, “CNNĐ cộng sản”,... cũng dần dần mất đi trong các công trình nghiên cứu văn học ở Việt Nam. Nay, các công trình nghiên cứu chỉ còn gọi chung là CNNV hay CNNĐ. Nói về hệ thống những tư tưởng nảy sinh trong phong trào văn hóa thời kì Phục hưng ở châu Âu, có tác giả gọi là CNNĐ, có tác giả lại gọi là CNNV. Đặc biệt, khác với giai đoạn trước, trong các công trình nghiên cứu văn học những năm gần đây, các nhà nghiên cứu lại có khuynh hướng ưu tiên sử dụng khái niệm CNNV. Vì vậy, khái niệm CNNV xuất hiện ngày càng nhiều trong các công trình nghiên cứu văn học ở Việt Nam. Đây cũng là một biểu hiện cho thấy tinh thần nhận thức lại khái niệm CNNV, CNNĐ trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam những năm gần đây.

So với khuynh hướng đối lập ở giai đoạn trước 1986, nội hàm và ngoại diên của khái niệm CNNV trong văn học ít nhiều cũng đã được điều chỉnh. Khái niệm CNNV đã từng bước được thay đổi, bổ sung và hoàn thiện dựa trên các giá trị của dân tộc và sự tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, đặc biệt là sự bổ sung các giá trị của văn hóa phương Tây. Do đó, nội hàm của khái niệm cũng đã được điều chỉnh trên nhiều bình diện khác nhau của văn học, từ việc lựa chọn đối tượng đến cách thức biểu hiện nội dung, tư tưởng và chức năng của văn học. Về việc lựa chọn đối tượng phản ánh của văn học, một mặt các nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục khẳng định “văn học là nhân học”. Mặt khác, quan niệm về “nhân học” của các nhà nghiên cứu cũng đã có sự điều chỉnh theo hướng tiến bộ hơn, hợp lí hơn. Ở một số công trình, quan niệm về “nhân học” trong văn học ít bị lệ thuộc vào các yếu tố như giai cấp, dân tộc, lập trường chính trị, địa vị, hoàn cảnh xuất thân. Con người với tư cách là đối tượng của văn học ở thời kì này đã có sự mở rộng. Đó là những con người thuộc nhiều tầng lớp, giai cấp, dân tộc ở các thời đại khác nhau. Một số nhà nghiên cứu không chỉ khẳng định và đề cao con người cộng đồng mà còn có cả những con người cá nhân, cá thể. Trong mỗi con người, một số nhà nghiên cứu không những chỉ dừng lại ở việc phản ánh, ca ngợi cái đẹp, cái cao cả mà còn phơi bày cả những cái bi, cái xấu, cái ác của con người trong văn học. Đúng như Huỳnh Như Phương đã viết: “*Một tác phẩm văn học viết về cuộc sống và con người của dân tộc này có thể làm xúc động công chúng của nhiều dân tộc khác. Một tác phẩm tái hiện thời đại đã xa vẫn có thể lay động tâm tư của con người những thời đại mới. Một tác phẩm thể hiện số phận bi kịch của nhân vật thuộc một tầng lớp cao sang vẫn làm chảy nước mắt những người*

đọc bình dân...” (Huỳnh Như Phương, 2010, tr.35).

Theo các nhà nghiên cứu thuộc khuynh hướng này, khái niệm CNNV thường được xem xét từ hai cấp độ chủ yếu là cấp độ thế giới quan và cấp độ lịch sử. Ở cấp độ thế giới quan, các nhà nghiên cứu đã chú ý đến các “giá trị người” của con người nói chung. Do đó, CNNV được xem là “*toàn bộ những tư tưởng, quan điểm, tình cảm, quý trọng các giá trị người*” (Lê Bá Hán và ctv., 2000, tr.75-76). Từ đây, các thuộc tính, phẩm chất tinh thần của con người như khả năng cảm thụ, khám phá bản thân và thế giới, khả năng sáng tạo được chú ý và đề cao; con người không chỉ biết khám phá và cảm thụ thế giới bên ngoài mà còn biết khám phá và cảm thụ chính bản thân mình. Bên cạnh con người cộng đồng, giai cấp, con người cá nhân, cá thể cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm với một thái độ trân trọng, xem sự phát triển toàn diện của cá nhân là điều kiện cho sự phát triển của mọi người. Các nhà nghiên cứu đã từng bước thừa nhận “tinh yêu nhân loại”, tức tính người (tuy còn hạn chế và chỉ xuất hiện ở một số giáo trình, chuyên luận), những giá trị chung, phổ biến của con người nói chung.

Đặc biệt, khác với khuynh hướng trước, ở đây, các nhà nghiên cứu đã có sự thay đổi lớn khi cho rằng “*CNNV không phải là một khái niệm đạo đức đơn thuần*” (Lê Bá Hán và ctv., 2000, tr.76). Vì vậy, con người cần được xem xét, đánh giá trên nhiều mặt, trong những mối quan hệ đan xen khác nhau: lịch sử, tự nhiên, xã hội, đồng loại, dựa trên tinh thần dân chủ, đối thoại.

Ở cấp độ lịch sử, CNNV được xem là “một trào lưu văn hóa - tư tưởng nảy sinh ở Italia và một số nước khác ở Châu Âu thời Phục hưng” (Lê Bá Hán và ctv., 2000, tr.76). Và nội dung cơ bản của nó là “chủ trương giải phóng văn học nghệ thuật nói riêng và văn hóa nói chung khỏi sự bảo trợ của nhà thờ Cơ đốc giáo và giải phóng cá nhân con người” (Lê Bá Hán và ctv., 2000, tr.76). Những tư tưởng này vốn đã từng tồn tại trong văn học dân gian, trong nền văn hóa tinh thần các dân tộc thời cổ nhưng chỉ đến thời kì Phục hưng nó mới trở thành một trào lưu.

Có thể nói, dù là cấp độ thế giới quan hay cấp độ lịch sử, con người ở đây đã được quan niệm toàn diện và đầy đủ hơn. Con người trong khoa nghiên cứu văn học không chỉ là những người nghèo khổ, là quần chúng nhân dân mà là mọi kiếp người trong xã hội nói chung. Bên cạnh con người cộng đồng, con người cá nhân, cá thể với các giá trị

người phổ quát cũng đã được chú ý và khẳng định. Tuy nhiên, “các giá trị người” ở đây là gì thì vẫn chưa được các nhà nghiên cứu văn học tập trung làm rõ. Đồng thời, bên cạnh cái đẹp, cái cao cả, các phạm trù khác như cái bị, cái xấu, cái ác của con người cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu chú ý, xem xét.

Nhờ những thay đổi trên mà “Con người đã được văn học khám phá, soi chiếu ở nhiều bình diện, tầng bậc: ý thức và vô thức, đời sống tư tưởng, tình cảm và đời sống tự nhiên, bản năng, khát vọng cao cả và dục vọng tầm thường, con người cụ thể, cá biệt và con người trong tính nhân loại phổ quát” (Nguyễn Văn Long và Lê Nhâm Thìn, 2006, tr.16). Chúng ta cũng đã có những nhìn nhận, đánh giá khách quan hơn về một số hiện tượng văn học mà trước đây bị phê phán như Tự lực văn đoàn, Nhân văn giai phẩm...

Những thay đổi trên phản ánh kết quả của những đổi mới sâu sắc về mặt nhận thức và tư tưởng ở Việt Nam. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), tiếp đó là Nghị quyết 05 của Bộ Chính trị và cuộc gặp của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh với đại diện giới văn nghệ sĩ (1987) đã thể hiện tinh thần đổi mới tư duy, nhìn thẳng vào sự thật, tôn trọng các quy luật khách quan của đời sống. Bên cạnh đó, sự mạnh dạn tiếp thu, khai thác nhiều quan niệm lí luận văn học tiên bộ của nhân loại, trong đó có cả những quan niệm trước đây bị coi là “suy đồi”, “phản động” xa rời dân tộc, bị lên án gay gắt, đã góp phần bổ sung hệ thống lí luận văn học của nước nhà. Những thay đổi này đã tạo ra luồng sinh khí mới, khơi dậy được những tìm tòi, suy ngẫm mới về con người, về CNNV. Một thực tế nữa là thực tiễn sáng tác văn học ở Việt Nam giai đoạn này cũng đòi hỏi các nhà nghiên cứu cần phải thay đổi cách nhìn nhận, đánh giá về con người trong văn học. Đây là những cơ sở quan trọng cho sự “phục sinh” khái niệm CNNV trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam.

Như vậy, những quan niệm này đã tiệm tiến đến quan niệm chung của thế giới, có nhiều điểm tương đồng với khái niệm CNNV của phương Tây. Các nhà nghiên cứu có xu hướng lấy các giá trị phương Tây làm hình mẫu, tiến gần đến những giá trị phổ quát của nhân loại. Tuy quan niệm này tạo sự thuận tiện, dễ dàng và thống nhất trong cách sử dụng các khái niệm nhưng lại chưa thể hiện được tính đặc thù như tính lịch sử, tính dân tộc của các khái niệm. Truyền thống và thực tiễn đời sống văn hóa - văn học của Việt Nam và các nước phương Tây không giống nhau, nên không thể lấy hệ thống

lí luận phương Tây áp đặt vào Việt Nam. Nếu truyền thống văn học phương Tây thiên về tìm kiếm chân lí, ít chú ý đến những tác hại về đạo lí, xã hội thì truyền thống văn học Việt Nam lại thiên về sự hài hòa, coi trọng đạo lí. Nếu xã hội phương Tây lấy cá nhân làm gốc thì xã hội Việt Nam lại lấy cộng đồng làm gốc. Nếu CNNV ở phương Tây chịu ảnh hưởng bởi truyền thống văn hóa Hy – La, tinh thần Ki tô giáo, tinh thần duy lí của triết học thì CNNV ở Việt Nam lại chịu ảnh hưởng bởi truyền thống Văn Lang – Âu Lạc, tinh thần nguyên hợp của tam giáo: Nho – Phật – Lão, tinh thần biện chứng của triết học Marxist. Vì vậy, chúng tôi cho rằng trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam không thể đồng nhất, lại càng không nên có sự đối lập giữa hai khái niệm CNNV và CNNĐ. Do đó, chúng ta cần có sự phân biệt thỏa đáng giữa hai khái niệm này.

2.2.3 Khuynh hướng phân biệt chủ nghĩa nhân văn với chủ nghĩa nhân đạo

Khuynh hướng này xuất hiện khá ít trong các công trình nghiên cứu văn học ở Việt Nam. Khuynh hướng này diễn ra chủ yếu từ cuối những năm 90 đến nay trong một số chuyên luận như *Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam* của Lê Trí Viễn (NXB Giáo dục, tái bản lần thứ nhất, 1999), *Con người nhân văn trong thơ ca sơ kì trung đại* của Đoàn Thị Thu Vân (NXB Giáo dục, 2007),...

So với hai khuynh hướng trên, những người theo khuynh hướng này chủ trương phân biệt hai khái niệm CNNV và CNNĐ dựa trên tính chất triết học, văn hóa, đạo đức. Các nhà nghiên cứu cho rằng khái niệm CNNV thiên về phạm trù văn hóa, đó là những giá trị tốt đẹp của con người như tâm hồn, tình cảm, phẩm cách, trí tuệ; là những “*phẩm chất người ở con người trong tư cách là con người*” (Lê Trí Viễn, 1999, tr.198). Còn khái niệm CNNĐ nhấn mạnh đến khía cạnh đạo đức, tức là “*bất kì cái gì tôn trọng, tin tưởng, ca ngợi, đề cao, thương yêu, bảo vệ, phát huy, phát triển con người, đó là nhân đạo, ngược lại là vô nhân đạo*” (Lê Trí Viễn, 1999, tr.198).

Bản về sự khác nhau giữa CNNV và CNNĐ, Lê Trí Viễn cho rằng: “Có thể coi nhân văn rộng nhưng không sâu, nhân đạo sâu và rộng. Nhân văn là con người nhìn bản thân mình, nhân đạo vừa là mình tự nhìn mình vừa là kẻ khác nhìn mình. Nhân đạo chừng nào có cao hơn nhân văn một bậc, cả hai đều là hai cấp độ phẩm giá của con người, và dính liền nhau” (Lê Trí Viễn, 1999, tr.198). CNNV hay CNNĐ đều là những quan niệm và thái độ của con người đối với chính con người và thế giới. Vì vậy,

theo chúng tôi khó mà phân hạng và cũng không thể, không nên có sự phân hạng cao hay thấp. Mỗi bên có một điểm nhìn, một góc nhìn riêng. Nên tất yếu sẽ có những kết quả, thái độ không giống nhau. Do đó, chúng tôi cho rằng không thể nói “nhân đạo (...) cao hơn nhân văn một bậc”. Đây là sự nhìn nhận chưa thỏa đáng về tinh thần, giá trị của cả hai khái niệm. CNNV không chỉ là sự tự nhận thức về bản thân mình mà nó còn bao hàm cả sự tự nhận thức về mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, với xã hội, với thế giới tự nhiên và với thế giới siêu nhiên. Chúng ta trân trọng, kế thừa các giá trị của truyền thống nhưng đồng thời cũng phải có ý thức tiếp nhận, bổ sung các giá trị mới của nhân loại; ý thức rõ ràng truyền thống không phải lúc nào cũng đủ để giải quyết những vấn đề mới xuất hiện và sẽ nảy sinh. Vì vậy, các khái niệm này cũng cần có sự tiếp biến các giá trị mới của nhân loại. Có như vậy, các khái niệm này mới trở thành những công cụ hữu ích trong nghiên cứu đời sống văn học ở Việt Nam xưa, nay cũng như trong tương lai.

2.3 Chủ nghĩa nhân văn như là một giá trị của văn học

Trong các sắc thái tinh tế của tiếng Việt, chúng tôi cho rằng CNNV và CNNĐ là những khái niệm gần gũi nhưng không thể đồng nhất với nhau. Nếu *khái niệm CNNĐ là một quan niệm và thái độ có tính chất đạo đức, luân lý*, là sự thể hiện lòng nhân ái, sự nhạy cảm trước những khổ đau và bất hạnh của con người thì *khái niệm CNNV lại là một quan niệm và thái độ có tính chất văn hoá trong việc đề cao các giá trị người của con người* (chúng tôi nhấn mạnh - NDH). Lòng nhân ái và nỗi đau về thân phận con người đều là những giá trị cơ bản của con người. Do đó, có lẽ nên xem CNNĐ chỉ là một biểu hiện của CNNV. Trong bối cảnh đa dạng văn hóa hiện nay, CNNV còn là sự “thể hiện tư tưởng về đạo đức phổ quát” (Đỗ Duy Minh, 2006, tr.33) của nhân loại. Cho nên, khi những quan niệm và thái độ có tính chất văn hóa, đạo đức hay luân lí nói trên kết tinh thành những cái đẹp như một giá trị, đó là CNNV. Như vậy, CNNV như là một hệ thống các giá trị và phẩm chất mà một nền văn học chỉ có thể đạt đến với những yêu cầu cao về nội dung và nghệ thuật trên cơ sở những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định. Nói cách khác, nền văn học của bất kì dân tộc nào, ở bất kì thời đại nào cũng có thể có những tư tưởng, yếu tố nhân văn nhưng không phải lúc nào, ở đâu cũng có CNNV. Còn giá trị nhân văn chính là vấn đề phẩm chất, chất lượng của văn học. Giá trị nhân văn của văn học dựa trên những quan niệm và hiện thực về cái đẹp, điều thiện và sự thật của một xã hội.

Với những đặc điểm như trên, CNNV được xem như là cái những đẹp - hơn nữa đó phải là những cái đẹp vượt trội - được kết tinh từ những quan niệm, thái độ và tư tưởng có tính chất triết học, đạo đức, văn hóa của con người về lòng nhân ái; sự miễn cảm trước những khổ đau và bất hạnh của con người, trước những niềm vui sướng và sự hạnh phúc của con người; sự tin tưởng và bảo vệ con người; sự tôn trọng và đề cao các giá trị, phẩm giá của con người, các quyền cơ bản và vĩnh cửu (“quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”) của con người; sự đấu tranh chống lại mọi ách áp bức bóc lột, những cái phi nhân trong xã hội;... Tất cả những tư tưởng này đã trở thành những giá trị phổ quát của nhân loại nói chung và văn học nói riêng. Vì vậy, trong sáng tác, CNNV đã trở thành nguồn cảm hứng, khát vọng mãnh liệt của người nghệ sĩ trước những vấn đề phổ quát của con người và đời sống xã hội. Trong bản thân mỗi tác phẩm, CNNV là cái làm nên chiều sâu bản chất nội dung tư tưởng và đối tượng diễn tả nghệ thuật của văn học. Trong nghiên cứu và tiếp nhận, CNNV làm cảm động lòng người, khơi dậy ở mỗi con người, ở mỗi cộng đồng người sự tự ý thức sâu sắc về đạo đức, phẩm cách, hạnh phúc và khổ đau, về trạng thái nhân sinh, về mâu thuẫn nội tại hoặc về nguyên nhân sâu xa của hạnh phúc và khổ đau đó; về cái đẹp và cái xấu, về điều thiện và điều ác của con người trong đời sống xã hội. Chính vì vậy, CNNV luôn được các nhà nghiên cứu văn học trong và ngoài nước xem như là một hệ giá trị, một phẩm chất của văn học. Văn học nói chung, khoa nghiên cứu văn học nói riêng đã phải nhiều lần ngoảnh lại quá khứ, sàng lọc những sự việc, hiện tượng trong quá khứ của dân tộc và nhân loại, đặt chúng trên bàn cân của CNNV để tìm ra những hạt giống sai lầm và lệch lạc, chỉ ra những nguyên tắc thâm mỹ, đạo đức, văn hóa cao đẹp của con người và đời sống xã hội.

Ở Việt Nam, từ sau Đổi mới đến nay, giá trị nhân văn luôn được các nhà nghiên cứu văn học thừa nhận là hằng số của văn học. Vì vậy, chúng tôi cho rằng giá trị nhân văn sẽ và phải trở thành thước đo, tiêu chuẩn hàng đầu để xác định giá trị, sự tiến bộ trong lĩnh vực văn học nói riêng, trong lĩnh vực nghệ thuật nói chung. Đúng như N.Konrad đã viết: “Về nội dung xã hội, CNNV có lẽ là tư tưởng quan trọng nhất trong tất cả những tư tưởng vĩ đại mà nhân loại đã để ra trong suốt hàng ngàn năm lịch sử. Tư tưởng nhân văn chủ nghĩa là kết quả của sự tiếp nhận sâu sắc nhất kinh nghiệm lịch sử to lớn, là thành tựu mà con người nhận thức được trong quá trình thực hiện những

nhệm vụ xã hội của mình. Về ý nghĩa xã hội, tư tưởng nhân văn chủ nghĩa là phạm trù đạo đức cao nhất. Nó luôn luôn là tiêu chí cao nhất của sự tiến bộ đối với nhân loại ngày nay” (dẫn theo Huỳnh Như Phương, 2014, tr.12).

3 KẾT LUẬN

Nghiên cứu khái niệm CNNV, CNNĐ trong khoa nghiên cứu văn học ở Việt Nam trong khoảng thời gian gần 70 năm chúng tôi nhận thấy: CNNV, CNNĐ là những phạm trù lí luận, lịch sử, dân tộc quan trọng và phức tạp trong khoa nghiên cứu văn học. Cả hai khái niệm đều có chung điểm quy chiếu là hạnh phúc của con người. Nhưng giữa hai khái niệm cũng có những điểm khác biệt nhất định. Khái niệm CNNĐ được sử dụng để nhấn mạnh tinh thần đạo đức, đề cao lòng yêu thương con người còn khái niệm CNNV được sử dụng nhằm nhấn mạnh tinh thần văn hóa, các giá trị người, các quyền cơ bản của con người. Sự khác nhau này không chỉ đơn thuần là do cách dịch mà còn do truyền thống văn hóa của dân tộc. CNNV là một hệ thống tư tưởng đan xen giữa nội sinh và ngoại nhập, giữa kế thừa và phát triển có sức ảnh hưởng sâu và rộng. Vì vậy, CNNV với những tư tưởng nhân sinh cao đẹp của nó được xem như là một hệ giá trị, một phẩm chất cao quý mà mọi nền văn học chân chính, cách mạng cần phải hướng đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Duy Minh, 2006. Bước ngoặt tinh thần trong triết học. Tạp chí Triết học. Số 7 (182): tr.31-38.
2. Hà Thúc Minh, 2006. Chủ nghĩa nhân văn và chủ nghĩa nhân đạo. Tạp chí Khoa học Xã hội. Số 07 (95): tr.7-11.
3. Hà Thúc Minh, 2007. Chủ nghĩa nhân văn thế kỉ XXI. Tạp chí Khoa học Xã hội. Số 09+10 (109+110): tr.7-15.
4. Huỳnh Như Phương, 2010. Lí luận văn học (Nhập môn). Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM. 264 trang.
5. Huỳnh Như Phương, 2014. Đề cương bài giảng môn Chủ nghĩa nhân văn trong văn học. Tài liệu đánh máy do tác giả cung cấp. 12 trang.
6. Lê Bá Hán và ctv, 2000. Từ điển thuật ngữ văn học, in lần thứ 3. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. 376 trang.
7. Lê Trí Viễn, 1999. Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam, tái bản lần thứ nhất. Nxb Giáo dục. 259 trang.

8. Nguyễn Đăng Hai, 2014. Quan niệm về bản chất “nhân học” của văn học trong các giáo trình lí luận văn học Việt Nam từ 1960 đến nay. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm TP. HCM. Số 55(89): tr.39-48.
9. Nguyễn Lương Ngọc, 1958. Sơ thảo nguyên lí văn học. Nxb Giáo dục, HN. 178 trang.
10. Nguyễn Lương Ngọc (chủ biên), 1980. Cơ sở lí luận văn học, tập 1. Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, HN. 478 trang.
11. Nguyễn Văn Long và Lê Nhâm Thìn, 2006. Văn học Việt Nam sau 1975, những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy. Nxb Giáo dục, HN. 444 trang.
12. Perez Zagorin, 2003. On Humanism: Past and Present. *Daedalus*, 132: P.87-92.
13. Tổ Bộ môn Lí luận văn học các Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Vinh, 1976. Cơ sở lí luận văn học, tập 1, Nxb Giáo dục. 204 trang.
14. Tổ Bộ môn Lí luận văn học các Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Vinh và Đại học Tổng hợp, 1978. Cơ sở lí luận văn học, tập 1. Nxb Giáo dục. 188 trang.
15. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1989. Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học hiện đại: Những thành tựu lý luận về chủ nghĩa xã hội (Sưu tập chuyên đề). Viện Thông tin Khoa học Xã hội, HN. 82 trang.